

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ  
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày        tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán<br>HĐND   | Bao gồm                |                     | Quyết toán            | Bao gồm                |                      | So sánh (%)                       |                              |                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                               |                   | Ngân sách<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |                       | Ngân sách<br>thành phố | Ngân sách cấp<br>xã  | Ngân<br>sách<br>địa<br>phươn<br>g | Ngân<br>sách<br>thành<br>phố | Ngân<br>sách<br>cấp xã |
| A         | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3             | 2                      | 3                   | 4=5+6                 | 5                      | 6                    | 7=4/1                             | 8=5/2                        | 9=6/3                  |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>55.844.502</b> | <b>42.042.653</b>      | <b>13.801.849</b>   | <b>102.387.920,92</b> | <b>79.905.126,13</b>   | <b>22.482.794,78</b> |                                   |                              |                        |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>55.844.502</b> | <b>42.042.653</b>      | <b>13.801.849</b>   | <b>47.794.392,72</b>  | <b>28.822.232,67</b>   | <b>18.972.160,05</b> | <b>86%</b>                        | <b>69%</b>                   | <b>137%</b>            |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>17.032.544</b> | <b>16.769.388</b>      | <b>263.156</b>      | <b>14.792.654,29</b>  | <b>13.515.973,33</b>   | <b>1.276.680,95</b>  | <b>87%</b>                        | <b>81%</b>                   | <b>485%</b>            |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 16.536.734        | 16.273.578             | 263.156             | 14.156.636,28         | 12.879.955,33          | 1.276.680,95         | 86%                               | 79%                          | 485%                   |
|           | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           |                   |                        |                     |                       |                        |                      |                                   |                              |                        |
| -         | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                                                                                                                                                     | <i>1.815.395</i>  | <i>1.805.015</i>       | <i>10.380</i>       | <i>1.177.048,37</i>   | <i>1.092.862,18</i>    | <i>84.186,19</i>     | <i>65%</i>                        | <i>61%</i>                   | <i>811%</i>            |
| -         | <i>Chi khoa học và công nghệ</i>                                                                                                                                                              | <i>363.347</i>    | <i>363.347</i>         | <i>0</i>            | <i>87.106,78</i>      | <i>87.106,78</i>       | <i>0,00</i>          | <i>24%</i>                        | <i>24%</i>                   | <i>0%</i>              |
| 2         | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 18.000            | 18.000                 |                     | 23.000,00             | 23.000,00              | 0,00                 | 128%                              | 128%                         | 0%                     |
| 3         | Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội, các Quỹ tài chính ngoài ngân sách và hỗ trợ lãi suất)                                                                | 477.810           | 477.810                | 0                   | 613.018,01            | 613.018,01             | 0,00                 | 128%                              | 128%                         | 0%                     |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>28.820.609</b> | <b>24.856.794</b>      | <b>3.963.815</b>    | <b>32.763.632,92</b>  | <b>15.068.303,83</b>   | <b>17.695.329,09</b> | <b>114%</b>                       | <b>61%</b>                   | <b>446%</b>            |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                   |                        |                     |                       |                        |                      |                                   |                              |                        |
| 1         | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                                                                                                                                                     | <i>9.980.388</i>  | <i>9.943.529</i>       | <i>36.859</i>       | <i>10.373.668,56</i>  | <i>2.280.346,35</i>    | <i>8.093.322,21</i>  | <i>104%</i>                       | <i>23%</i>                   | <i>#####</i>           |
| 2         | <i>Chi khoa học và công nghệ</i>                                                                                                                                                              | <i>104.837</i>    | <i>104.837</i>         | <i>0</i>            | <i>87.349,84</i>      | <i>85.758,57</i>       | <i>1.591,28</i>      | <i>83%</i>                        | <i>82%</i>                   | <i>0%</i>              |

| STT | Nội dung                                                                                      | Dự toán<br>HĐND | Bao gồm                |                     | Quyết toán    | Bao gồm                |                     | So sánh (%)                       |                              |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|---------------------|---------------|------------------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
|     |                                                                                               |                 | Ngân sách<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |               | Ngân sách<br>thành phố | Ngân sách cấp<br>xã | Ngân<br>sách<br>địa<br>phươn<br>g | Ngân<br>sách<br>thành<br>phố | Ngân<br>sách<br>cấp xã |
| A   | B                                                                                             | 1=2+3           | 2                      | 3                   | 4=5+6         | 5                      | 6                   | 7=4/1                             | 8=5/2                        | 9=6/3                  |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                        | 126.400         | 126.400                | 0                   | 134.506,02    | 134.506,02             | 0,00                | 106%                              | 106%                         | 0%                     |
| IV  | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                              | 3.270           | 3.270                  | 0                   | 3.270,00      | 3.270,00               | 0,00                | 100%                              | 100%                         | 0%                     |
| V   | Dự phòng ngân sách (*)                                                                        | 844.044         | 286.801                | 557.243             | 0,00          |                        |                     |                                   |                              |                        |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                          | 9.017.635       | 0                      | 9.017.635           | 0,00          |                        |                     |                                   |                              |                        |
| VII | Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN |                 |                        |                     | 100.329,50    | 100.179,50             | 150,00              |                                   |                              |                        |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)                                                             | 0               | 0                      | 0                   | 0,00          |                        |                     |                                   |                              |                        |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                 | 0               | 0                      | 0                   | 53.830.545,51 | 50.319.910,77          | 3.510.634,74        |                                   |                              |                        |
| D   | CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                    | 0               | 0                      | 0                   | 762.982,68    | 762.982,68             | 0,00                |                                   |                              |                        |

**Ghi chú:** (\*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi.